

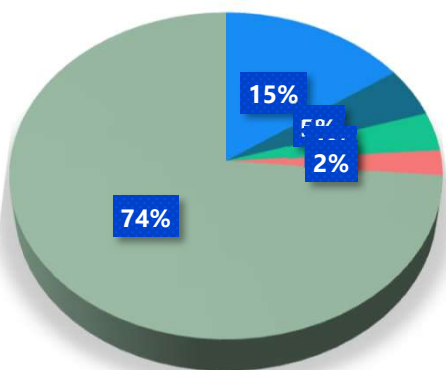
## CTCP SIMCO Sông Đà (HNX)

Ngành: Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

| Giá          | 5,600 VNĐ |         |         |
|--------------|-----------|---------|---------|
| (27/11/2023) |           |         |         |
| Thay đổi     | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|              | 3.7%      | -32.5%  | -21.1%  |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 4,900 - 10,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 147            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 26,205,990     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 74,995         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.05%          |
| Beta                  | 1.64           |

### Cơ cấu cổ đông



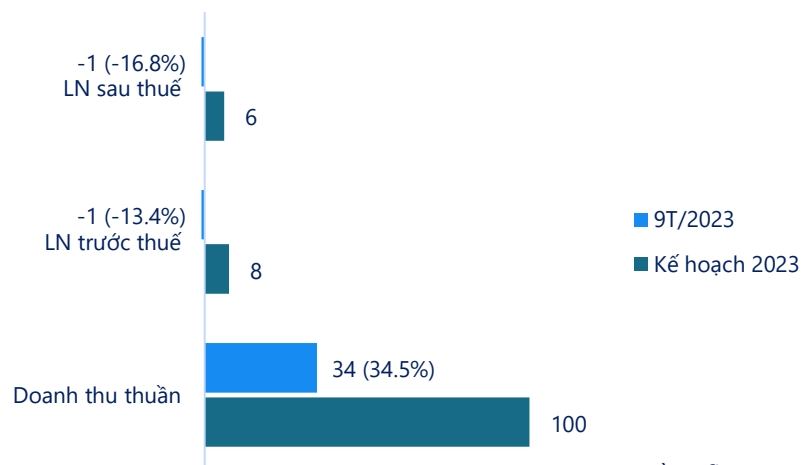
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

13.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.9 | -12.7%

Cùng kỳ: ↗ 5.9 | +79.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

34.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +8.8%

### LN thuần

Q3 2023

-0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.2 | -210.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -31.1%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-1.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.0 | -149.1%

### LNTT

Q3 2023

-0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.2 | -210.6%

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +4.6%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

-1.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.9 | -154.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023      | Q3 2022      | Thay đổi      | 9T/2023      | 9T/2022      | Thay đổi       |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>13.4</b>  | <b>7.4</b>   | <b>79.7%</b>  | <b>34.5</b>  | <b>31.7</b>  | <b>8.8%</b>    |
| Giá vốn hàng bán              | 13.2         | 6.9          | 90.5%         | 33.3         | 28.0         | 19.2%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>0.1</b>   | <b>0.5</b>   | <b>-74.3%</b> | <b>1.2</b>   | <b>3.7</b>   | <b>-68.7%</b>  |
| Doanh thu HĐTC                | 0.4          | 0.1          | 369.9%        | 1.9          | 0.9          | 117.9%         |
| Chi phí tài chính             | 0.3          | 0.0          | 986.7%        | 0.8          | 0.3          | 200.1%         |
| Chi phí lãi vay               | 0.3          | 0.0          | 986.7%        | 0.9          | 0.1          | 656.9%         |
| Chi phí bán hàng              | -            | -            | -             | -            | -            | -              |
| Chi phí QLDN                  | 0.9          | 1.0          | -14.2%        | 3.3          | 2.3          | 43.3%          |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>- 0.6</b> | <b>- 0.5</b> | <b>-31.1%</b> | <b>- 1.0</b> | <b>- 2.0</b> | <b>-149.1%</b> |
| LN khác                       | - 0.0        | - 0.2        | 98.7%         | - 0.0        | - 0.2        | 97.1%          |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>- 0.6</b> | <b>- 0.7</b> | <b>4.6%</b>   | <b>- 1.0</b> | <b>- 1.9</b> | <b>-154.4%</b> |
| Thuế TNDN                     | -            | -            | -             | -            | -            | -              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>- 0.6</b> | <b>- 0.7</b> | <b>4.6%</b>   | <b>- 1.0</b> | <b>- 1.9</b> | <b>-154.4%</b> |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>- 0.6</b> | <b>- 0.7</b> | <b>4.6%</b>   | <b>- 1.0</b> | <b>- 1.9</b> | <b>-154.4%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 4.7   | 7.5     | - 4.3   | 1.9     | - 8.4   | 3.8     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 4.5     | - 7.8   | - 2.0   | 1.7     | 8.9     | 3.2     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.2     | 0.3     | 6.0     | 3.7     | 0.1     | 0.1     |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0.0     | - 0.0   | - 0.3   | 0.1     | 0.7     | - 0.5   |

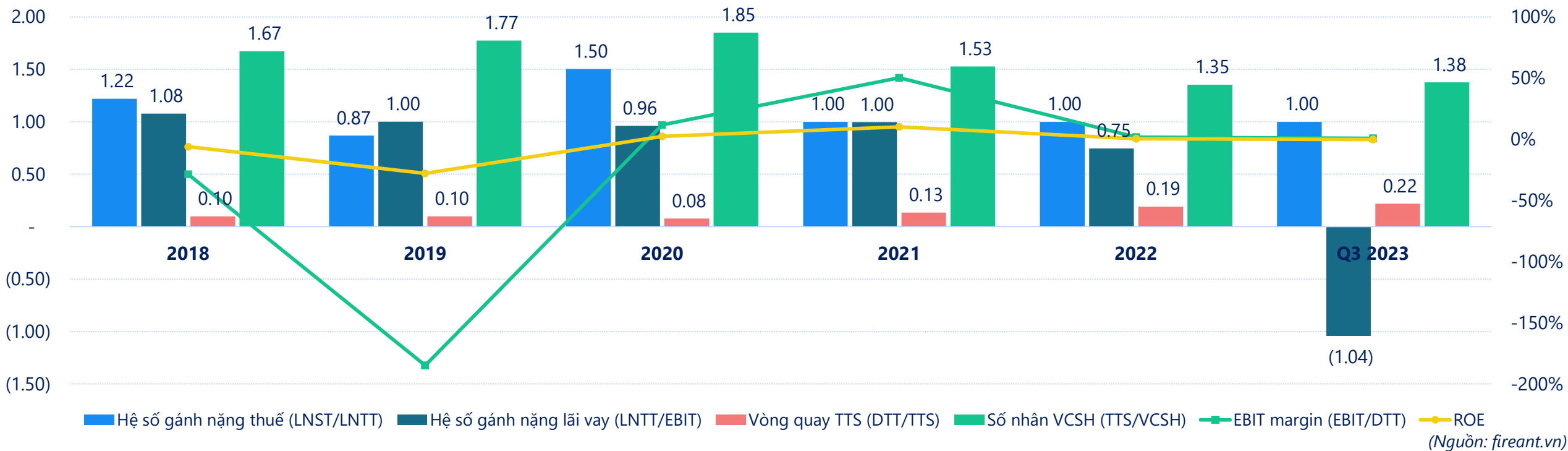
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi     | % / TTS       |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>72.3</b>        | <b>70.8</b>         | <b>2.1%</b>  | <b>23.5%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 0.5                | 0.2                 | 169.9%       | 0.1%          |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 5.6                | 5.6                 | 0.0%         | 1.8%          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 59.0               | 61.0                | -3.3%        | 19.2%         |
| Hàng tồn kho                 | 6.7                | 3.4                 | 95.5%        | 2.2%          |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 0.5                | 0.6                 | -17.0%       | 0.2%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>235.6</b>       | <b>235.4</b>        | <b>0.1%</b>  | <b>76.5%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | 11.0               | 1.0                 | 1000.0%      | 3.6%          |
| Tài sản cố định              | 22.9               | 23.5                | -2.6%        | 7.4%          |
| Bất động sản đầu tư          | 7.6                | 8.4                 | -9.3%        | 2.5%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | 75.9               | 75.9                | 0.0%         | 24.7%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | 117.2              | 126.7               | -7.5%        | 38.1%         |
| Tài sản dài hạn khác         | 1.0                | 0.0                 | 9126.0%      | 0.3%          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>307.8</b>       | <b>306.2</b>        | <b>0.5%</b>  | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>93.0</b>        | <b>90.4</b>         | <b>2.9%</b>  | <b>30.2%</b>  |
| Nợ ngắn hạn                  | 63.2               | 62.3                | 1.5%         | 20.5%         |
| Nợ vay ngắn hạn              | 14.8               | 10.9                | 35.5%        | 4.8%          |
| Nợ dài hạn                   | 29.8               | 28.1                | 6.1%         | 9.7%          |
| Nợ vay dài hạn               | -                  | -                   | -            | 0.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>214.8</b>       | <b>215.8</b>        | <b>-0.5%</b> | <b>69.8%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 214.8              | 215.8               | -0.5%        | 69.8%         |

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

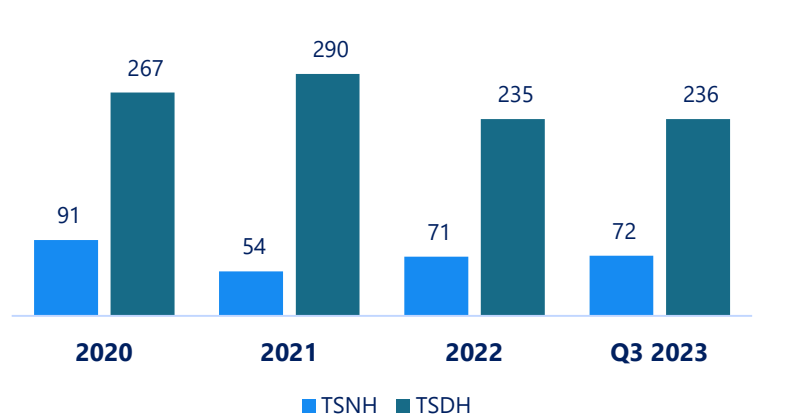
## Phân tích Dupont



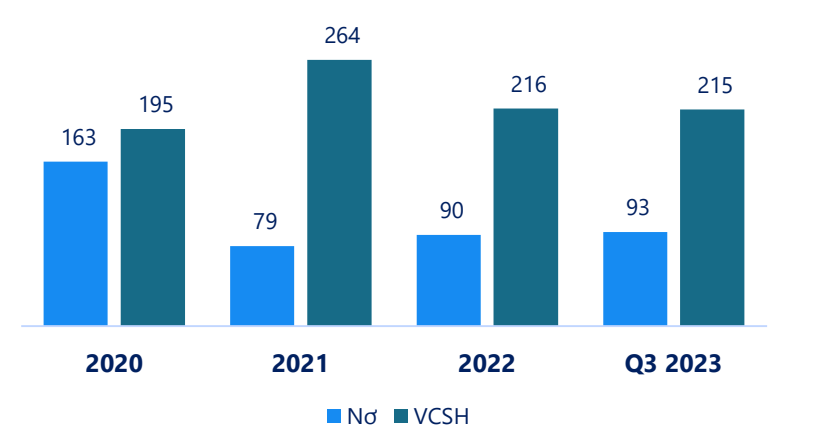
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

## Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi    | 2018   | 2019    | 2020  | 2021  | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|--------|---------|-------|-------|------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | -30.9% | -178.4% | 10.5% | 49.5% | 1.6% | -0.8%   |
| Biên LNST (TTM)     | -37.7% | -160.8% | 16.8% | 50.1% | 1.3% | -0.8%   |
| Biên LN EBIT (TTM)  | -28.7% | -184.8% | 11.6% | 50.2% | 1.7% | 0.8%    |
| ROE (TTM)           | -6.1%  | -27.9%  | 2.4%  | 10.2% | 0.3% | -0.2%   |
| ROA (TTM)           | -3.7%  | -15.7%  | 1.3%  | 6.7%  | 0.2% | -0.2%   |

## Hiệu quả hoạt động

|                      | 2018    | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Q3 2023 |
|----------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Số ngày phải thu     | 300.2   | 333.2   | 359.5   | 197.4   | 113.8   | 71.3    |
| Số ngày nắm giữ HTK  | 99.3    | 68.2    | 100.0   | 27.8    | 12.0    | 20.3    |
| Số ngày phải trả NCC | 266.2   | 157.8   | 138.4   | 144.2   | 142.5   | 85.5    |
| Vòng quay TSCĐ       | 0.4     | 0.4     | 0.3     | 0.8     | 2.5     | 2.9     |
| Vòng quay TTS        | 3,747.8 | 3,729.3 | 4,735.2 | 2,744.3 | 1,910.7 | 1,671.1 |

## Thanh khoản

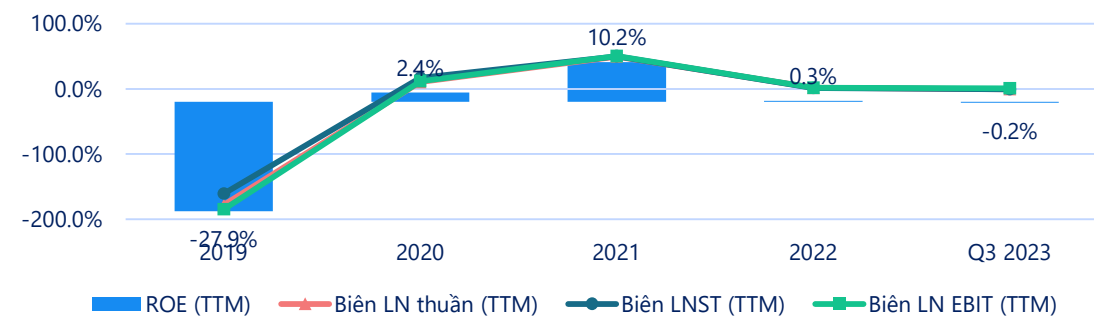
|                       | 2018   | 2019    | 2020 | 2021  | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|--------|---------|------|-------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.6    | 1.2     | 1.5  | 1.1   | 1.1  | 1.1     |
| Khả năng TT nhanh     | 1.5    | 1.1     | 1.4  | 1.1   | 1.1  | 1.0     |
| Khả năng TT tiền mặt  | 0.0    | 0.0     | 0.0  | 0.0   | 0.0  | 0.0     |
| Khả năng TT lãi vay   | (13.0) | (470.0) | 25.8 | 322.3 | 3.9  | 0.5     |

## Nhóm chỉ số định giá

|                        | 2018  | 2019    | 2020  | 2021   | 2022  | Q3 2023 |
|------------------------|-------|---------|-------|--------|-------|---------|
| EPS                    | - 608 | - 2,364 | 176   | 891    | 31    | 20      |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 9,645 | 7,279   | 7,455 | 10,075 | 8,234 | 8,196   |
| P/E                    | (8.4) | (1.4)   | 28.4  | 31.4   | 203.8 | (336.9) |
| P/B                    | 0.5   | 0.5     | 0.7   | 2.8    | 0.8   | 0.8     |
| P/S                    | 3.2   | 2.2     | 4.8   | 15.7   | 2.7   | 2.7     |

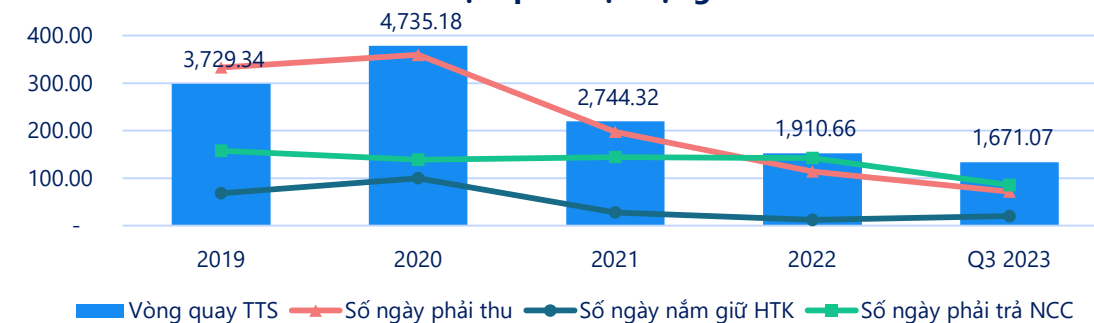
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



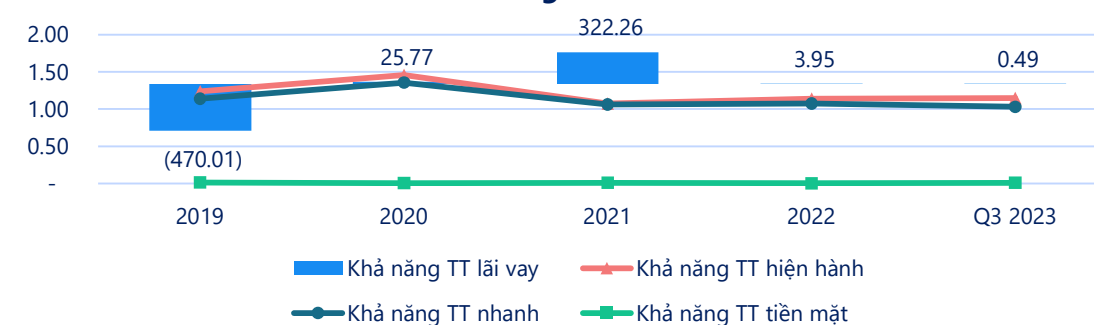
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

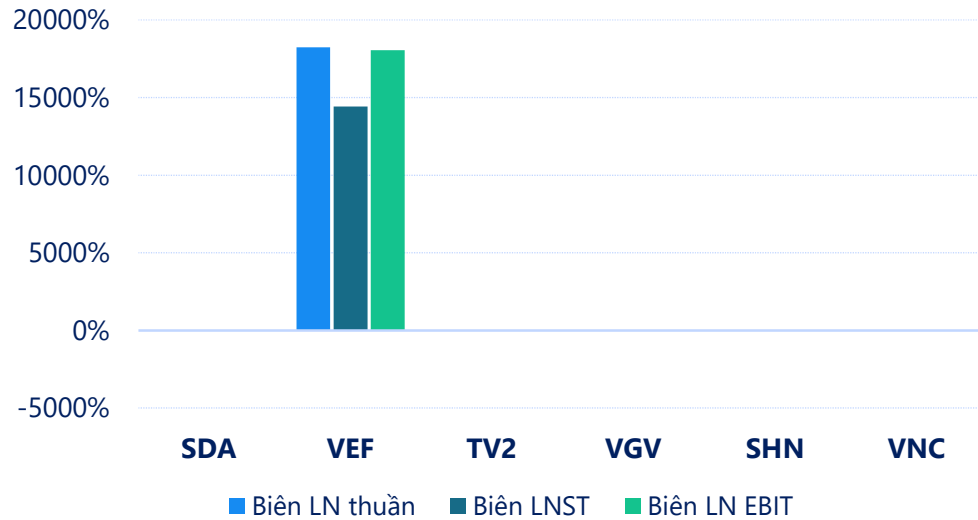
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SDA

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>SDA</b> | 34.5           | 8.8% -          | 1.0             | -154.4%         | -2.9%                | 5.8%                 |
| <b>VEF</b> | 2.8            | 280.4%          | 343.9           | 55.6%           | 12186.8%             | 29795.5%             |
| <b>TV2</b> | 480.5          | -53.5%          | 39.6            | -4.9%           | 8.2%                 | 4.0%                 |
| <b>VGV</b> | 399            | -12.0%          | 22              | -6.1%           | 5.6%                 | 5.3%                 |
| <b>SHN</b> | 4,375          | 7.7%            | 6               | -78.6%          | 0.1%                 | 0.6%                 |
| <b>VNC</b> | 511            | 12.6%           | 29              | 5.2%            | 5.7%                 | 6.1%                 |

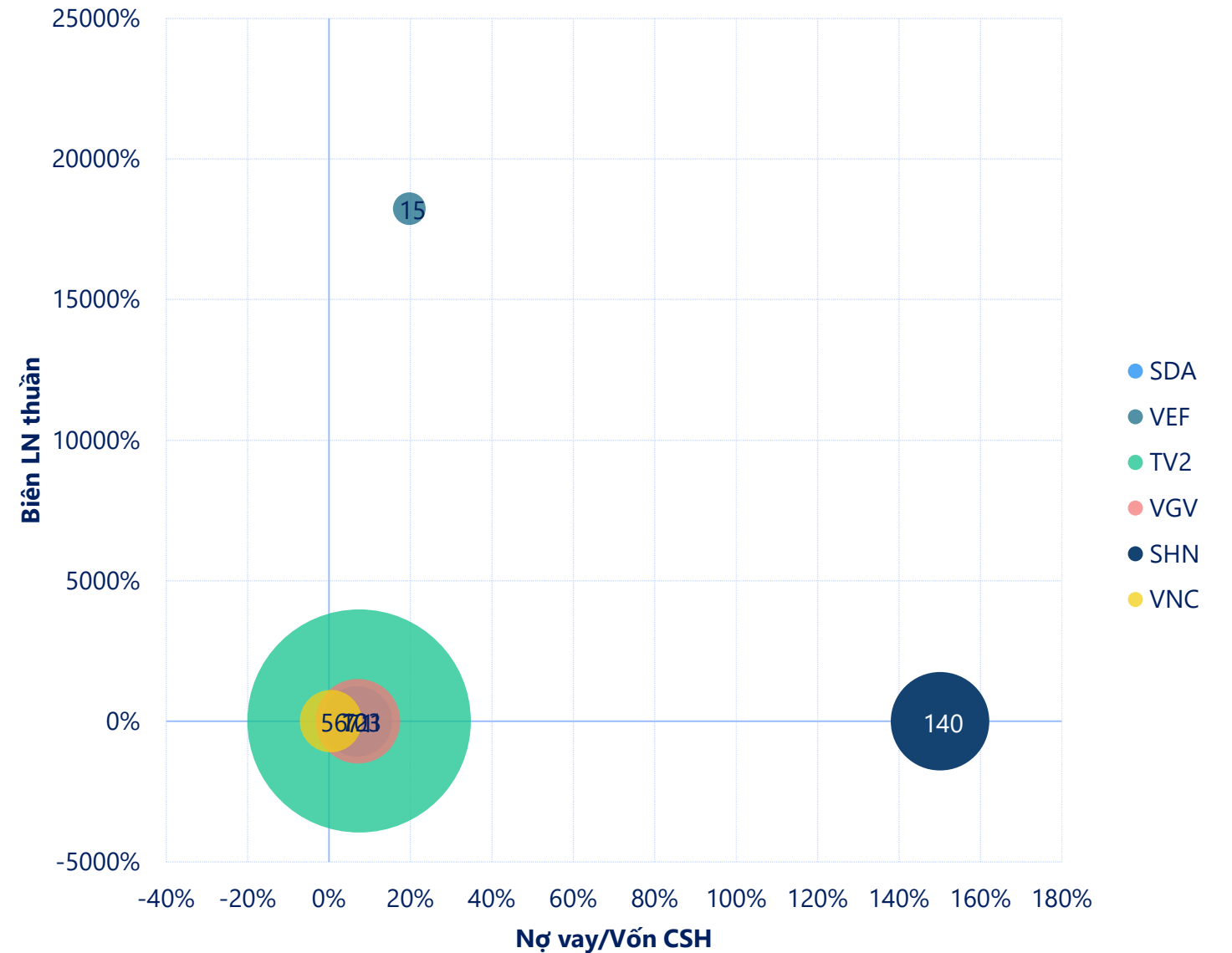
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)